

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25
ĐỊA CHỈ: 100 ĐƯỜNG TRƯỜNG THI THÀNH PHỐ THANH HOÁ
ĐIỆN THOẠI: 0373.855579 FAX: 0373.754720

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B04a-DN |

Thanh hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

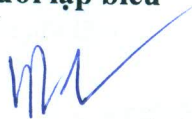
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,541,174,515	22,959,949,918
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.01	700,722,996	198,770,108
1. Tiền	111		700,722,996	198,770,108
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	19,840,451,519	20,319,326,088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,606,388,555	37,122,429,667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9,318,546,090	395,696,763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,084,483,126)	(17,198,800,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	-	2,441,853,722
1. Hàng tồn kho	141			2,451,491,222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(9,637,500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,588,323,861	25,487,365,219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	5,457,977,270	22,747,729,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,864,369,863	22,747,729,416
- Nguyên giá	222		15,031,743,938	63,692,516,286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,167,374,075)	(40,944,786,870)
2. Tài sản thuê tài chính	224			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,593,607,407	-
- Nguyên giá	228		2,593,607,407	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42,000,000	82,623,600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189,500,000	189,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(147,500,000)	(106,876,400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88,346,591	2,657,012,203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	88,346,591	2,657,012,203
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26,129,498,376	48,447,315,137
C. Nợ phải trả	300		15,728,051,526	53,543,506,178
I. Nợ ngắn hạn	310		15,728,051,526	53,421,506,178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7,435,143,585	15,016,529,424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			35,822,500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	30,708,880	2,649,910,530
4. Phải trả người lao động	314		41,353,300	1,022,334,214
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		5,559,668,182	5,559,668,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,661,177,579	4,711,342,727
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		23,963,898,601
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			462,000,000
II. Nợ dài hạn	330		-	122,000,000

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		122,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,401,446,850	(5,096,191,041)
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,401,446,850	(5,096,191,041)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,122,000,000	43,437,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	12,122,000,000	43,437,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		832,844,308	2,984,347,320
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,071,456,502	18,172,649,403
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,624,853,960)	(69,690,187,764)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		(6,950,448,712)	(59,150,667,630)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(674,405,248)	(10,539,520,134)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26,129,498,376	48,447,315,137

Người lập biểu



Lê Thị Dung

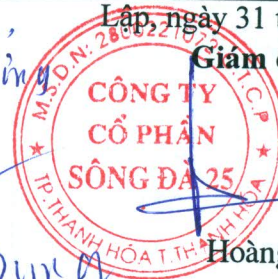
Kế Toán trưởng



Lê Thị Dung

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc công ty



Hoàng Hải Việt




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	8,660,431,563	38,476,877,135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		122,573,636	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8,537,857,927	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	7,519,192,778	35,131,730,388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,018,665,149	3,345,146,747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	1,106,977	1,555,026
7. Chi phí tài chính	22	V.21	676,786,835	2,398,494,657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		676,786,835	
8. Chi phí bán hàng	25		350,101,837	1,578,080,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,045,147,322	6,544,437,224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(1,052,263,868)	(7,174,310,428)
11. Thu nhập khác	31	V.22	764,892,784	3,813,168,219
12. Chi phí khác	32	V.23	387,034,164	7,178,377,925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		377,858,620	-3,365,209,706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(674,405,248)	(10,539,520,134)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			

Người lập biểu


Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


Lê Thị Dung

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc công ty




Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(674,405,248)	(10,539,520,134)
2. Điều chỉnh cho các khoản		268,420,646	6,712,742,920
- Khấu hao tài sản cố định	02	400,000,000	1,192,961,586
- Các khoản dự phòng	03	(152,770,116)	4,901,485,445
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(655,596,073)	(1,823,842,234)
- Chi Phí Lãi Vay	05	676,786,835	2,442,138,123
- Các khoản điều chỉnh Khác	06	(267,934,646)	(1,823,842,234)
- Khấu hao tài sản cố định	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(405,498,602)	(3,826,777,214)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,139,681,040)	8,783,964,979
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		6,457,700,005
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	2,478,841,312	(6,448,952,985)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(88,346,591)	3,445,519,046
- Tiền lãi Vay đã trả	14	(676,786,835)	(2,442,138,123)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(889,253,227)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(425,973,154)	5,080,062,481
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
- Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		688,529,148	1,902,399,741
- Tiền thu Lãi cho vay , cổ tức		1,106,977	1,555,026
- Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư		689,636,125	1,903,954,767
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ dl vay	33	6,779,715,743	22,575,949,041
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,541,425,826)	(29,965,683,810)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		238,289,917	(7,389,734,769)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	501,952,888	(405,717,521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	198,770,108	604,487,629
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	700,722,996	198,770,108

Người lập biểu

(Chữ ký)

lê Thị Dung

Kế Toán trưởng

(Chữ ký)

lê Thị Dung

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc công ty



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28/01/2022

Vốn điều lệ tại thời điểm 01/01/2022 : 43.437.000.000 đồng

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022 : 12.122.000.000 đồng.

Vốn điều lệ giảm : 31.315.000.000 đồng do điều chuyển cho 02 công ty được tách từ công ty cổ phần Sông Đà 25 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 6 năm 2021 và nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 30/6/2022 gồm : Công ty cổ phần GPF Việt Nam 11.889.790.000 đồng ; công ty cp MTS Quảng Yên 19.425.210.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đấu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Năm 2022 Công ty thực hiện tách công ty theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 do vậy lợi nhuận của doanh nghiệp được bổ xung từ việc xác định lại giá trị doanh nghiệp để tách công ty

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Chia tách công ty

Thực hiện chia tách công ty theo luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty cp Sông Đà 25 số 2800221072 do sở kế hoạch đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28/01/2022

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ – ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 của công ty cp Sông Đà 25

Báo cáo kiểm toán số 141/BCKT/TC ngày 25/03/2022 do công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam Phát Hành

Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG – APEC ngày 05/04/2022 về việc thẩm định giá xác định giá trị doanh nghiệp Công ty cp Sông Đà 25 tại ngày 31/12/2021 do công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn APEC phát hành

Biên bản họp hội đồng quản trị công ty cp Sông Đà 25 ngày 05/04/2022 về việc phê duyệt giá trị thẩm định giá xác định giá trị doanh nghiệp của công ty cp Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021

Nghị Quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 05/04/2022 của hội đồng quản trị công ty cp Sông Đà 25 V/ việc phê duyệt giá trị thẩm định giá giá trị doanh nghiệp công ty cp Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021

Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/2022/BB – HĐQT ngày 08/04/2022 của công ty cp Sông Đà 25 về việc thông qua các nội dung Đại hội đồng cổ Đông Năm 2021 ngày 29/06/2021 ủy quyền cho HĐQT thực hiện.

Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 08/04/2022 của hội đồng quản trị công ty cp Sông Đà 25 V/việc thông qua các nội dung đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29/06/2021 ủy quyền cho HĐQT thực hiện.

Biên bản kèm nghị Quyết đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2022 ngày 30/6/2022 thông qua các nội dung thực hiện chia tách công ty.

Biên bản kiểm tra kèm quyết định số 1025/QĐ-CT ngày 25/05/2022 về việc xử phạt các vi phạm hành chính về thuế.

Các hồ sơ khác có liên quan

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền	31/12/22	Đơn vị tính: đồng 01/01/2022
Tiền mặt		73,208,500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	700,722,996	125,561,608
Cộng	700,722,996	198,770,108
Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/22	01/01/2022
- Phải thu ngắn hạn	26,606,388,555	37,122,429,637
Cộng	26,606,388,555	37,122,429,637

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/22		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu công ty cp MTS Quảng	7,708,446,265	-	89,639,163	-
- Phải thu công ty cp GPF VN	629,765,895	-	-	-
Phải thu công ty lâm sản Nghệ	650,000,000	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	80,333,930	-	56,057,600	-
- Ký quỹ, ký cược	250,000,000	-	250,000,000	-
Cộng	9,318,546,090	-	395,696,763	-

Hàng tồn kho	31/12/22		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1,999,467,397	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	8,063,298	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	-	-	299,040,900	-
Thành phẩm	-	-	144,919,627	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	2,451,491,222	-

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	29,169,140,822	32,884,667,371	1,344,090,472	155,073,620	139,544,000	63,692,516,285
Số tăng trong kỳ	19,282,690,114	2,103,092,369	134,904,800	-	-	21,520,687,283
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do đánh giá lại GTTS	19,282,690,114	2,103,092,369	134,904,800	-	-	21,520,687,283
Số giảm trong kỳ	47,105,124,937	22,157,481,421	799,687,272	41,166,000	78,000,000	70,181,459,630
Giảm do chia công ty CP MTS Quảng yên (theo số Ktoan)	25,530,467,987	18,031,094,063	664,782,472	-	-	44,226,344,522
- Giảm do chia công ty CP MTS Quảng yên (theo giá trị đánh giá lại tăng thêm)	8,024,191,837	2,237,997,169	134,904,800	-	-	10,397,093,806
Giảm do chia công ty CP GPF Việt Nam (theo số Ktoan)	3,210,966,736	-	-	-	-	3,210,966,736

- Giảm do chia công ty CP GPF Việt Nam (theo giá trị đánh giá lại tăng thêm)	10,247,943,264					10,247,943,264
- Giảm khác	91,555,113	1,888,390,189	-	41,166,000	78,000,000	2,099,111,302
Số dư cuối kỳ	1,346,705,999	12,830,278,319	679,308,000	113,907,620	61,544,000	15,031,743,938
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,544,695,573	26,163,565,185	941,908,492	155,073,620	139,544,000	40,944,786,870
Số tăng trong kỳ	5,142,800,380	(297,735,739)	666,114	(31,302,905)	-	4,814,427,850
- Khấu hao trong kỳ		400,000,000				400,000,000
tăng khấu hao do đánh giá lại	5,142,800,380	(697,735,739)	666,114	(31,302,905)		4,414,427,850
- Mua lại TSCĐ						-
Số giảm trong kỳ	17,812,137,054	15,244,038,940	415,881,556	41,783,095	78,000,000	33,591,840,645
Giảm chuyển công ty MTS	12,195,171,944	13,279,053,847	493,093,636			25,967,319,427
Giá trị theo sổ kế toán	11,628,009,625	14,069,847,920	415,881,556			26,113,739,101
Giá trị đánh giá lại	567,162,319	(790,794,073)	77,212,080			(146,419,674)
Giảm chuyển công ty GPF	5,525,409,897					
Giá trị theo sổ kế toán	1,488,979,849					
Giá trị đánh giá lại	4,036,430,048					
Giảm khác	91,555,213	1,964,985,093	(77,212,080)	41,783,095	78,000,000	2,099,111,321
Số dư cuối kỳ	875,358,899	10,621,790,506	526,693,050	81,987,620	61,544,000	12,167,374,075
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15,624,445,249	6,721,102,186	402,181,980	-	-	22,747,729,415
Tại ngày cuối kỳ	471,347,100	2,208,487,813	152,614,950	31,920,000	-	2,864,369,863

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Cộng			
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						-
Số tăng trong kỳ do xác định giá trị DN	12,049,793,150	15,540,109,533	-	-	-	27,589,902,683
Số giảm trong kỳ	11,496,295,276	13,500,000,000	-	-	-	24,996,295,276
- Chuyển công ty cp MTS Quảng	8,359,807,323	6,500,000,000				14,859,807,323
Chuyển công ty cp GPF Việt	3,136,487,953	7,000,000,000				10,136,487,953
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	553,497,874	2,040,109,533	-	-	-	2,593,607,407
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	553,497,874	2,040,109,533	-	-	-	2,593,607,407

	31/12/22	01/01/2022
8. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ		2,657,012,203
Công cụ dụng cụ đã phân bổ hết đánh giá lại do xác định giá trị DN	88,346,591	
Cộng	88,346,591	2,657,012,203
9. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả người bán	7,435,143,585	15,016,529,424
Cộng	7,435,143,585	15,016,529,424
10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Các khách hàng khác		35,822,500
Cộng	-	35,822,500

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/22	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/21
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	30,708,783	234,985,764	2,595,498,781	2,391,221,800
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,674,750	6,476,550	4,801,800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	97	601,588,163	844,262,560	242,674,494
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác (phạt chậm nộp)	-	129,953,427	141,165,863	11,212,436
Cộng	30,708,880	968,202,104	3,587,403,754	2,649,910,530

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/22	01/01/2022
Trích trước chi phí công trình	5,559,668,182	5,559,668,182
Các khoản trích trước khác	-	
Cộng	5,559,668,182	5,559,668,182

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/22	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	13,568	16,868,568
Bảo hiểm xã hội	463,170,882	624,718,822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,197,993,129	4,069,755,337
Cộng	2,661,177,579	4,711,342,727

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/22		Trong kỳ		01/01/2022	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	-	-	6,918,595,236	31,004,493,837	24,085,898,601	23,963,898,601	
+ Vay ngắn hạn	-	-	6,918,595,236	29,382,493,837	22,463,898,601	22,463,898,601	
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽¹⁾			6,768,595,236	26,459,985,837	19,691,390,601	19,691,390,601	
- Vay cá nhân ⁽³⁾			150,000,000	2,922,508,000	2,772,508,000	2,772,508,000	
+ Vay dài hạn đến hạn trả	-	-		1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽²⁾				1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	
b) Vay dài hạn	-	-	-	122,000,000	122,000,000	122,000,000	
+ Vay dài hạn	-	-	-	122,000,000	122,000,000	122,000,000	

- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽²⁾	122,000,000	122,000,000	122,000,000
--	-------------	-------------	-------------

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	18,172,649,403	(59,150,667,630)	5,443,329,093
Tăng vốn năm trước	-	-	-	(10,539,520,134)	(10,539,520,134)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(10,539,520,134)	(10,539,520,134)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	18,172,649,403	(69,690,187,764)	(5,096,191,041)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	59,362,799,442	59,362,799,442
- Lãi trong năm	-	-	-	(674,405,248)	(674,405,248)
- Tăng do danh gia lại tài sản (*)	-	-	-	44,784,508,777	44,784,508,777
- Tăng do được bù từ thặng dư cổ phần và quỹ ĐTPT (*)	-	-	-	15,252,695,913	15,252,695,913
Giảm vốn trong kỳ	31,315,000,000	2,151,503,012	13,101,192,901	(2,702,534,362)	43,865,161,551
Giảm vốn trong kỳ bù lỗ KD	-	-	-	-	-
Giảm vốn chuyên công ty cp MTS Quảng Yên	19,425,210,000	1,334,612,736	8,126,885,625	(1,676,426,553)	27,210,281,808
Giảm vốn chuyên công ty cp GPF Việt Nam	11,889,790,000	816,890,276	4,974,307,276	(1,026,107,809)	16,654,879,743
Số dư cuối kỳ	12,122,000,000	832,844,308	5,071,456,502	(7,624,853,960)	10,401,446,850

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông	31/12/22	01/01/2022
	12,122,000,000	43,437,000,000
Cộng	12,122,000,000	43,437,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	31,315,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	12,122,000,000	43,437,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/22	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,212,200	4,343,700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,212,200	4,343,700
- Cổ phiếu phổ thông	1,212,200	4,343,700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,212,200	4,343,700
- Cổ phiếu phổ thông	1,212,200	4,343,700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Đơn vị tính: đồng Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.046.727.215	29.047.095.217

Doanh thu hợp đồng xây dựng	57,330,612	9,528,891,818
Doanh thu hợp đồng xây dựng giảm	(122,573,636)	
Doanh thu cho thuê tài sản	556,363,636	
Cộng	8,537,857,927	38,476,877,135
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,207,396,928	26,784,871,270
Giá vốn hợp đồng xây dựng		8,346,859,118
Giá vốn tài sản cho thuê tài sản	311,395,950	
Cộng	7,518,792,878	35,131,730,388
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,106,977	1,555,026
Cộng	1,106,977	1,555,026
04. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	676,786,835	2,442,138,123
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Cộng	676,786,835	2,442,138,123
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,045,147,332	6,544,437,224
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2022	Năm 2021
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	350,101,837	1,578,080,320
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
06. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ thanh lý bán tài sản	688,529,148	1,902,399,741
Thu nhập khác	76,363,636	1,910,768,478
Cộng	764,892,784	1,902,399,741
07. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chậm nộp thuế + BH	109,251,432	77,996,440
Chi phí khác	277,782,732	1,540,713,503
Cộng	387,034,164	-
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,864,912,270	16,937,528,993
Chi phí nhân công	2,793,441,802	9,299,219,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400,000,000	1,192,961,586
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(152,000,000)	4,483,128,911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,984,724,296	3,708,778,003
Chi phí khác bằng tiền	203,479,170	3,528,097,201
Cộng	9,094,557,538	39,149,714,410

Người lập biểu

Lê Thị Dung
Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Lê Thị Dung



Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Việt
Hoàng Hải Việt